

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018



Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018



4

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9 - 11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12 - 13
Thuyết minh báo cáo tài chính	14 - 62

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty") trước đây là Công ty TNHH MTV Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam sở hữu 100% được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 21/GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp lần đầu ngày 12 tháng 12 năm 2002 và Giấy phép điều chỉnh số 21/GPĐC5/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 17 tháng 12 năm 2008.

Ngày 31 tháng 12 năm 2015, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ra Nghị quyết số 660/NQ-HĐQT-NHCT44 về việc phê duyệt phương án chuyển đổi hình thức sở hữu công ty sang hình thức công ty cổ phần. Đến ngày 2 tháng 11 năm 2017, theo quyết định số 21/GPĐC23/KDBH của Bộ Tài chính phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Công ty TNHH MTV bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam đã chính thức được chuyển đổi thành Tổng công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam vào ngày 1 tháng 10 năm 2017.

Một số thông tin quan trọng của Tổng Công ty bao gồm:

Tên Công ty:	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam
Địa chỉ Trụ sở chính:	Tầng 10, 11, số 126 Đội Cấn, quận Ba Đình, Hà Nội
Lĩnh vực hoạt động:	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, hoạt động đề phòng, hạn chế rủi ro, tổn thất; giám định tổn thất; đại lý giám định tổn thất, xét giải quyết bồi thường; yêu cầu người thứ ba bồi hoàn; quản lý quỹ, đầu tư vốn và các hoạt động khác theo quy định pháp luật
Mạng lưới hoạt động:	22 công ty thành viên trên cả nước
Nhân viên:	552 người tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
Vốn điều lệ:	500.000.000.000 VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

Bà Nguyễn Hồng Vân	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 11 năm 2017
Ông Lê Tuấn Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 11 năm 2017
Bà Trần Thị Hương Thủy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 11 năm 2017

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

Nguyễn Ngọc Tú	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 11 năm 2018
Lê Thị Huyền Trang	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 11 năm 2017
		Miễn nhiệm ngày 16 tháng 11 năm 2018
Nguyễn Ngọc Quỳnh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 11 năm 2017
Nguyễn Thái Dung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 11 năm 2017

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

Ông Lê Tuấn Dũng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 11 năm 2017
Ông Nguyễn Hồng Phong	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 11 năm 2017
Bà Trần Thị Hương Thủy	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 11 năm 2017
Ông Trần Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 6 năm 2018

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là ông Lê Tuấn Dũng, chức danh: Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Tổng Công ty.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tổng Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lê Tuấn Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2019

Số tham chiếu: 60968897/20485653

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ("Tổng Công ty") được lập ngày 29 tháng 3 năm 2019 và được trình bày từ trang 6 đến trang 62, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Saman Wijaya Bandara
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN Kiểm toán: 2036-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2019



Nguyễn Văn Trung
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN Kiểm toán: 3847-2016-004-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.778.991.683.521	1.204.163.705.198
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	43.318.319.853	93.004.321.195
111	1. Tiền		31.318.319.853	17.004.321.195
112	2. Các khoản tương đương tiền		12.000.000.000	76.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	987.932.590.090	578.683.639.365
121	1. Chứng khoán kinh doanh		100.000.000.000	-
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		887.932.590.090	578.683.639.365
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	6	209.994.679.737	187.883.654.553
131	1. Phải thu của khách hàng		144.636.269.998	134.971.141.322
131.1	1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm		144.636.269.998	134.971.141.322
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		6.634.475.889	3.786.139.366
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		63.579.727.914	53.982.167.929
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(4.855.794.064)	(4.855.794.064)
140	IV. Hàng tồn kho	7	2.608.668.240	1.410.178.304
141	1. Hàng tồn kho		2.608.668.240	1.410.178.304
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		205.678.119.050	52.160.486.259
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		196.967.946.140	44.726.065.147
151.1	1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	11.1	86.882.659.718	36.356.975.539
151.2	1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	11.2	110.085.286.422	8.369.089.608
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		8.710.172.910	7.434.421.112
190	VI. Tài sản tái bảo hiểm		329.459.306.551	291.021.425.522
191	1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	17.1	140.371.444.658	117.709.219.217
192	2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	17.2	189.087.861.893	173.312.206.305

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

B01 - DNPNT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		333.354.197.073	493.453.124.767
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		10.386.826.483	9.794.824.809
218	1. Phải thu dài hạn khác		10.386.826.483	9.794.824.809
218.1	1.1. Kỳ quỹ bảo hiểm	8	8.000.000.000	8.000.000.000
218.2	1.2. Phải thu dài hạn khác		2.386.826.483	1.794.824.809
220	II. Tài sản cố định		36.618.637.880	30.893.355.263
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	33.238.516.226	29.357.425.716
222	- Nguyên giá		50.995.453.644	42.421.740.610
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(17.756.937.418)	(13.064.314.894)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	3.380.121.654	1.535.929.547
228	- Nguyên giá		7.011.639.256	4.295.639.256
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.631.517.602)	(2.759.709.709)
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	5	232.245.857.110	430.131.097.891
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		232.245.857.110	430.131.097.891
260	IV. Tài sản dài hạn khác		54.102.875.600	22.633.846.804
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11.3	53.740.278.238	21.589.184.829
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28.2	362.597.362	1.044.661.975
270	TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		2.112.345.880.594	1.697.616.829.965

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

B01 - DNPNT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.528.317.827.696	1.083.884.017.817
310	I. Nợ ngắn hạn		1.528.265.192.696	1.083.831.382.817
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	113.438.827.016	143.062.368.969
311.1	1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm		112.684.897.406	143.062.368.969
311.2	1.2. Phải trả khác cho người bán		753.929.610	-
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		19.820.520.632	5.352.466.145
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	20.709.501.684	21.044.573.826
314	4. Phải trả người lao động		28.875.131.585	20.383.835.735
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	34.792.327	97.512.000
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	15.831.071.541	11.545.897.576
319.1	7. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	15	40.274.135.886	38.626.973.142
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.068.377.307	2.034.177.620
329	9. Dự phòng nghiệp vụ	17	1.287.212.834.718	841.683.577.804
329.1	9.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	17.1	866.633.641.852	500.119.550.824
329.2	9.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	17.2	383.561.388.657	317.992.179.936
329.3	9.3. Dự phòng dao động lớn	17.3	37.017.804.209	23.571.847.044
330	II. Nợ dài hạn		52.635.000	52.635.000
337	1. Phải trả dài hạn khác		52.635.000	52.635.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		584.028.052.898	613.732.812.148
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	584.028.052.898	613.732.812.148
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		500.000.000.000	500.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		31.263.917.308	27.891.106.343
419	3. Quỹ dự trữ bắt buộc		25.352.832.040	21.299.323.241
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		27.411.303.550	64.542.382.564
421a	4.1. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		814.636.371	458.974.231
421b	4.2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		26.596.667.179	64.083.408.333
440	TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		2.112.345.880.594	1.697.616.829.965

Ông Quách Văn Hà
Người lập biểu

Bà Lưu Thị Linh Nhâm
Giám đốc
Ban Tài chính Kế toán

Ông Lê Tuấn Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

PHẦN I – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 (*)
10	1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	1.076.679.712.626	240.027.431.476
12	2. Doanh thu hoạt động tài chính	129.932.261.407	26.352.080.772
13	3. Thu nhập khác	1.679.734.687	441.164.179
20	4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(864.312.662.980)	(175.539.842.628)
22	5. Chi phí hoạt động tài chính	(31.056.790.710)	(17.386.834.098)
23	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	(210.583.623.067)	(51.323.683.241)
24	7. Chi phí khác	(296.763.164)	(15.910.479)
50	8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+12+13+20+22+23+24)	102.041.868.799	22.554.405.981
51	9. Chi phí thuế TNDN hiện hành	(20.289.628.208)	(5.033.711.051)
52	10. Thu nhập/(Chi phí) thuế TNDN hoãn lại	(682.064.613)	357.109.273
60	11. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50+51+52)	81.070.175.978	17.877.804.203

(*) Ngày 1 tháng 10 năm 2017, Tổng Công ty, trước đây là Công ty TNHH MTV Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, chính thức chuyển đổi thành Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017
01	1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 + 01.3)	19	1.252.317.624.215	283.924.229.617
	Trong đó:			
01.1	- Phí bảo hiểm gốc	19.1	1.475.885.041.704	301.433.421.541
01.2	- Phí nhận tái bảo hiểm	19.2	142.946.673.539	35.855.822.063
01.3	- Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		(366.514.091.028)	(53.365.013.987)
02	2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 + 02.2)		(251.573.773.293)	(66.118.763.047)
	Trong đó:			
02.1	- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	20	(274.235.998.734)	(61.939.220.326)
02.2	- Tăng/(Giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		22.662.225.441	(4.179.542.721)
03	3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01 + 02)		1.000.743.850.922	217.805.466.570
04	4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)		75.935.861.704	22.221.964.906
	Trong đó:			
04.1	- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm		75.330.940.871	22.009.024.181
04.2	- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	21	604.920.833	212.940.725
10	5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)		1.076.679.712.626	240.027.431.476
11	6. Chi bồi thường	22	(549.652.555.192)	(130.591.611.630)
	Trong đó:			
11.1	- Tổng chi bồi thường		(549.652.555.192)	(130.591.611.630)
12	7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	22.3	125.465.574.197	32.792.268.195
13	8. Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		(65.569.208.721)	(68.059.043.796)
14	9. Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm		15.775.655.588	37.758.678.089
15	10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 + 12 + 13 + 14)	22	(473.980.534.128)	(128.099.709.142)
16	11. Tăng dự phòng dao động lớn	17.3	(13.445.957.165)	(2.753.500.232)

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam**

B02 - DNPNT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017
17	12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	23	(376.886.171.687)	(44.686.633.254)
	Trong đó:			
17.1	- Chi hoa hồng bảo hiểm		(100.906.754.222)	(17.223.959.490)
17.2	- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(275.979.417.465)	(27.462.673.764)
18	13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)		(864.312.662.980)	(175.539.842.628)
19	14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 + 18)		212.367.049.646	64.487.588.848
23	15. Doanh thu hoạt động tài chính	24	129.932.261.407	26.352.080.772
24	16. Chi phí hoạt động tài chính	25	(31.056.790.710)	(17.386.834.098)
25	17. Lợi nhuận hoạt động tài chính (25 = 23 + 24)		98.875.470.697	8.965.246.674
26	18. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(210.583.623.067)	(51.323.683.241)
30	19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 25 + 26)		100.658.897.276	22.129.152.281
31	20. Thu nhập khác	27	1.679.734.687	441.164.179
32	21. Chi phí khác	27	(296.763.164)	(15.910.479)
40	22. Lợi nhuận khác (40 = 31 + 32)		1.382.971.523	425.253.700
50	23. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		102.041.868.799	22.554.405.981
51	24. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	(20.289.628.208)	(5.033.711.051)
52	25. Thu nhập/(Chi phí) thuế TNDN hoãn lại	28.2	(682.064.613)	357.109.273
60	26. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 + 51 + 52)		81.070.175.978	17.877.804.203

Ông Quách Văn Hà
Người lập biểu

Bà Lưu Thị Linh Nhâm
Giám đốc
Ban Tài chính Kế toán

Ông Lê Tuấn Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		1.381.534.055.048	321.277.379.975
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(1.119.623.424.109)	(228.203.770.930)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(116.834.770.602)	(30.406.232.847)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(604.894.201)	(469.638.983)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	13	(22.515.013.127)	(3.000.000.000)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		26.042.168.064	12.727.293.710
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(92.622.765.642)	(21.364.452.167)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		55.375.355.431	50.560.578.758
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(11.289.713.034)	(284.521.364)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.072.024.349.309)	(628.384.390.750)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		957.531.639.365	624.105.653.495
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		120.175.566.411	18.879.478.495
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư		(5.606.856.567)	14.316.219.876

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

B03 - DNPNT

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		286.724.913.000	196.774.130.002
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(286.724.913.000)	(196.774.130.002)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(99.457.573.585)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(99.457.573.585)	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)		(49.689.074.721)	64.876.798.634
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		93.004.321.195	28.126.573.843
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		3.073.379	948.718
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	4	43.318.319.853	93.004.321.195

Ông Quách Văn Hà
Người lập biểu

Bà Lưu Thị Linh Nhâm
Giám đốc
Ban Tài chính Kế toán

Ông Lê Tuấn Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty") trước đây là Công ty TNHH MTV Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam sở hữu 100% được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 21/GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp lần đầu ngày 12 tháng 12 năm 2002 và Giấy phép điều chỉnh số 21/GPĐC5/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 17 tháng 12 năm 2008.

Ngày 31 tháng 12 năm 2015, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ra Nghị quyết số 660/NQ-HĐQT-NHCT44 về việc phê duyệt phương án chuyển đổi hình thức sở hữu công ty sang hình thức công ty cổ phần. Đến ngày 2 tháng 11 năm 2017, theo quyết định số 21/GPĐC23/KDBH của Bộ Tài chính phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Công ty TNHH MTV bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam đã chính thức được chuyển đổi thành Tổng công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam vào ngày 1 tháng 10 năm 2017.

Một số thông tin quan trọng của Tổng Công ty bao gồm:

Tên Công ty:	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam
Địa chỉ Trụ sở chính:	Tầng 10, 11, số 126 Đội Cấn, quận Ba Đình, Hà Nội
Lĩnh vực hoạt động:	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, hoạt động đề phòng, hạn chế rủi ro, tổn thất; giám định tổn thất; đại lý giám định tổn thất, xét giải quyết bồi thường; yêu cầu người thứ ba bồi hoàn; quản lý quỹ, đầu tư vốn và các hoạt động khác theo quy định pháp luật
Mạng lưới hoạt động:	22 công ty thành viên trên cả nước
Nhân viên:	552 người tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
Vốn điều lệ:	500.000.000.000 VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Tổng Công ty được lập phù hợp với Chế độ Kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm ban hành kèm theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ("Thông tư số 232") ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Tổng Công ty là Nhật ký sổ cái.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tổng Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

2.5 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu, bao gồm các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Các khoản phải thu (tiếp theo)

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư số 228") như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

3.3 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Phương tiện vận tải	8 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 7 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	Theo thời hạn quy định

3.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.7 Đầu tư tài chính

3.7.1 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh ghi sổ kế toán theo giá gốc.

Định kỳ, chứng khoán kinh doanh sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Tăng hoặc giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.7.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.9 Lợi ích nhân viên

3.9.1 Trợ cấp hưu trí

Trợ cấp hưu trí được Bảo hiểm Xã hội Việt Nam trả cho nhân viên của Tổng Công ty đã nghỉ hưu. Tổng Công ty có trách nhiệm đóng góp một phần vào khoản trợ cấp này bằng cách đóng bảo hiểm xã hội hàng tháng cho Cơ quan Bảo Hiểm Xã hội theo mức quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Lợi ích nhân viên (tiếp theo)

3.9.2 Quỹ bảo hiểm thất nghiệp

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội và Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ, Quỹ bảo hiểm thất nghiệp được áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, theo đó người lao động đóng 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp, người sử dụng lao động đóng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp và Nhà nước hỗ trợ từ ngân sách bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

3.10 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ bao gồm a) nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ và b) nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe. Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo công văn số 2821/BTC-QLBH ngày 13 tháng 3 năm 2018 của Bộ Tài chính, dựa theo các phương pháp quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 01 tháng 07 năm 2017 của Bộ Tài chính ("Thông tư số 50").

Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

a) Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm hoặc theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm, cụ thể:

- ▶ Với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn từ 1 năm trở xuống: Đối với bảo hiểm hàng hoá vận chuyển bằng đường bộ, đường biển, đường thủy nội địa, đường sắt và đường hàng không, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập bằng 25% trên tổng phí bảo hiểm. Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm khác bằng 50% tổng phí bảo hiểm.
- ▶ Với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn trên 1 năm, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo phương pháp 1/8. Phương pháp này giả định phí bảo hiểm thuộc các hợp đồng bảo hiểm phát hành trong một quý của doanh nghiệp bảo hiểm phân bổ đều giữa các tháng trong quý, hay nói một cách khác, toàn bộ hợp đồng bảo hiểm của một quý cụ thể được giả định là có hiệu lực vào giữa quý đó. Dự phòng phí chưa được hưởng sẽ được tính theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \text{Phí bảo hiểm} \times \frac{\text{Tỷ lệ phí bảo hiểm chưa được hưởng}}{1}$$

- ▶ Các khoản dự phòng phí chưa được hưởng của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả. Dự phòng phí chưa được hưởng nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường.

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường công ty bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết; và
- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường được trích lập theo công thức sau đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm:

$$\begin{array}{c} \text{Dự phòng} \\ \text{BT cho tổn} \\ \text{thất đã phát} \\ \text{sinh chưa} \\ \text{thông báo} \\ \text{hoặc chưa} \\ \text{yêu cầu đòi} \\ \text{BT cho} \\ \text{năm TC} \\ \text{hiện tại} \end{array} = \frac{\begin{array}{c} \text{Tổng số tiền BT} \\ \text{cho tổn thất đã} \\ \text{phát sinh chưa} \\ \text{thông báo hoặc} \\ \text{chưa yêu cầu đòi} \\ \text{BT của 3 năm TC} \\ \text{trước liên tiếp} \end{array}}{\begin{array}{c} \text{Tổng số tiền BT} \\ \text{phát sinh của 3} \\ \text{năm TC trước liên} \\ \text{tiếp} \end{array}} \times \begin{array}{c} \text{Số tiền BT} \\ \text{phát sinh} \\ \text{của năm} \\ \text{TC hiện tại} \end{array} \times \frac{\begin{array}{c} \text{Doanh thu} \\ \text{thuần hoạt} \\ \text{động kinh} \\ \text{doanh bảo} \\ \text{hiểm của} \\ \text{năm TC hiện} \\ \text{tại} \end{array}}{\begin{array}{c} \text{Doanh thu} \\ \text{thuần hoạt} \\ \text{động kinh} \\ \text{doanh bảo} \\ \text{hiểm của năm} \\ \text{TC trước} \end{array}} \times \frac{\begin{array}{c} \text{Thời gian} \\ \text{chậm yêu} \\ \text{cầu đòi BT} \\ \text{ bình quân} \\ \text{ của năm} \\ \text{TC hiện tại} \end{array}}{\begin{array}{c} \text{Thời gian} \\ \text{chậm yêu} \\ \text{cầu đòi BT} \\ \text{ bình quân} \\ \text{ của năm} \\ \text{TC trước} \end{array}}$$

- Các khoản dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

(iii) Dự phòng dao động lớn

- Dự phòng dao động lớn được trích lập mỗi năm cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong năm tài chính và được trích lập trên cơ sở phí bảo hiểm giữ lại theo quy định tại Thông tư số 50.
- Dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài Chính đã ban hành Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 1 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do dự phòng này phản ánh "các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính". Tuy nhiên, do Bộ Tài chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định tại Nghị định số 73/2016/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 1 tháng 7 năm 2016 ("Nghị định số 73") về việc quy định chi tiết thi hành luật kinh doanh bảo hiểm và luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm, Tổng Công ty hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2018. Tỷ lệ trích lập hiện tại là 1% tổng phí giữ lại của từng nghiệp vụ bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

b) Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

(i) Dự phòng toán học

- Đối với hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm (hợp đồng bảo hiểm) sức khỏe có thời hạn trên 1 năm Tổng Công ty trích lập theo phương pháp hệ số thời hạn 1/8.
- Đối với hợp đồng bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật vĩnh viễn áp dụng phương pháp trích lập theo hệ số của thời gian hợp đồng bảo hiểm theo từng ngày.
- Dự phòng toán học được hạch toán vào tài khoản dự phòng phí chưa được hưởng trên bảng cân đối kế toán.

(ii) Dự phòng phí chưa được hưởng

Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn dưới 1 năm trở xuống, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập bằng 50% trên tổng phí bảo hiểm.

(iii) Dự phòng bồi thường

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường công ty bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.
- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường được trích lập theo công thức sau đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm:

$$\begin{array}{c} \text{Dự phòng} \\ \text{BT cho tổn} \\ \text{thất đã phát} \\ \text{sinh chưa} \\ \text{thông báo} \\ \text{hoặc chưa} \\ \text{yêu cầu đòi} \\ \text{BT cho} \\ \text{năm TC} \\ \text{hiện tại} \end{array} = \frac{\begin{array}{c} \text{Tổng số tiền BT} \\ \text{cho tổn thất đã} \\ \text{phát sinh chưa} \\ \text{thông báo hoặc} \\ \text{chưa yêu cầu đòi} \\ \text{BT của 3 năm TC} \\ \text{trước liên tiếp} \end{array}}{\begin{array}{c} \text{Tổng số tiền BT} \\ \text{phát sinh của 3} \\ \text{năm TC trước liên} \\ \text{tiếp} \end{array}} \times \begin{array}{c} \text{Số tiền BT} \\ \text{phát sinh} \\ \text{của năm} \\ \text{TC hiện tại} \end{array} \times \frac{\begin{array}{c} \text{Doanh thu} \\ \text{thuần hoạt} \\ \text{động kinh} \\ \text{doanh bảo} \\ \text{hiểm của} \\ \text{năm TC hiện} \\ \text{tại} \end{array}}{\begin{array}{c} \text{Doanh thu} \\ \text{thuần hoạt} \\ \text{động kinh} \\ \text{doanh bảo} \\ \text{hiểm của năm} \\ \text{TC trước} \end{array}} \times \frac{\begin{array}{c} \text{Thời gian} \\ \text{chậm yêu} \\ \text{cầu đòi BT} \\ \text{bình quân} \\ \text{của năm} \\ \text{TC hiện tại} \end{array}}{\begin{array}{c} \text{Thời gian} \\ \text{chậm yêu} \\ \text{cầu đòi BT} \\ \text{bình quân} \\ \text{của năm} \\ \text{TC trước} \end{array}}$$

- Các khoản dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

iv) Dự phòng đảm bảo cân đối

Mức trích lập hằng năm là 1% phí bảo hiểm giữ lại và được hạch toán vào tài khoản dự phòng dao động lớn trên bảng cân đối kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Quỹ dự trữ bắt buộc

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Tỷ lệ được trích lập của quỹ dự trữ bắt buộc bằng năm phần trăm (5%) lợi nhuận sau thuế hàng năm, và số dư tối đa bằng mười phần trăm (10%) vốn điều lệ dựa theo Nghị định số 73.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.13 Phân phối lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

(i) Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư số 50 hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

Theo đó, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; (2) có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm hoặc (3) hợp đồng bảo hiểm được giao kết và doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm. Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không quá 30 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực. Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, Tổng Công ty hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và chỉ hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của các kỳ đóng phí bảo hiểm tiếp theo khi bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm. Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm sẽ tự chấm dứt hiệu lực khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm.

Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối kỳ kế toán được ghi nhận vào "Người mua trả tiền trước ngắn hạn" trên bảng cân đối kế toán.

Các khoản hoàn hoặc giảm phí bảo hiểm gốc là các khoản giảm trừ doanh thu và được theo dõi, cuối kỳ kết chuyển vào tài khoản doanh thu phí bảo hiểm gốc để tính doanh thu thuần.

(ii) Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

(iii) Thu nhập khác

Các khoản doanh thu không thường xuyên ngoài các doanh thu liên quan đến hoạt động bảo hiểm như thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, thu từ hoạt động cho thuê văn phòng ...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận chi phí

(i) Chi bồi thường

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối năm được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

(ii) Chi hoa hồng

Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc theo quy định tại Thông tư số 50. Chi phí hoa hồng được phân bổ và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tương ứng với phí bảo hiểm được hưởng.

(iii) Chi phí hỗ trợ đại lý

Chi hỗ trợ đại lý bảo hiểm phi nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe được chi tương ứng với các hợp đồng bảo hiểm đã khai thác được trong năm tài chính không vượt quá 50% tỷ lệ hoa hồng thuộc từng loại nghiệp vụ bảo hiểm.

(iv) Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận khi phát sinh.

(v) Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

(vi) Chi phí khác

Các chi phí phát sinh do các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với các hoạt động thông thường của các doanh nghiệp có thể gồm: chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, các khoản thu đòi lâu ngày không tất toán được, tiền phạt phải trả do vi phạm hợp đồng kinh tế, phạt hành chính...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm (tiếp theo)

(i) Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận.

Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận. Cuối năm tài chính, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu năm nay tương ứng với phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

(ii) Nhận tái bảo hiểm

Nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định:

- ▶ Thu nhập và chi phí liên quan đến các hoạt động nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi nhận được các bằng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm.

Nhận tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời:

- ▶ Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và đã nhận được bằng kê thanh toán (đối với từng thỏa thuận tái bảo hiểm tạm thời) từ công ty nhượng tái bảo hiểm;
- ▶ Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh nghĩa vụ bồi thường theo cam kết và nhận được bằng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm; và
- ▶ Hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi chấp nhận thỏa thuận nhận tái bảo hiểm và nhận được bằng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm. Cuối năm tài chính, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào chi phí năm nay tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Sử dụng các ước tính

Việc trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày những khoản công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả lập dự phòng. Các ước tính chủ yếu được thực hiện dựa trên giả định định tính về các yếu tố chưa xác định. Do đó, kết quả thực tế có thể sẽ khác dẫn tới việc số liệu dự phòng có thể phải sửa đổi.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt tại quỹ	2.904.996.741	2.633.725.090
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	28.413.323.112	14.370.596.105
VND	28.217.438.607	12.744.934.634
Ngoại tệ	195.884.505	1.625.661.471
Các khoản tiền và tương đương tiền (*)	12.000.000.000	76.000.000.000
Tổng cộng	43.318.319.853	93.004.321.195

(*) Đây là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá ba (03) tháng kể từ ngày gửi với lãi suất từ 4,2% đến 5,5%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm				Số đầu năm			
	Kỳ hạn Năm	Lãi suất % năm	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Kỳ hạn Năm	Lãi suất % năm	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Chứng khoán kinh doanh								
Chứng chỉ tiền gửi	> 1 năm	10,75	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-	-	-
			100.000.000.000	100.000.000.000			-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn								
Ngắn hạn								
Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn	≤ 1 năm	4,8 - 7,4	536.117.097.890	536.117.097.890	≤ 1 năm	6,0 - 7,3	214.725.000.000	214.725.000.000
Chứng chỉ tiền gửi	≤ 1 năm	8,1	50.000.000.000	50.000.000.000	-	-	-	-
Trái phiếu	≤ 1 năm	9,03 - 11,5	301.815.492.200	301.815.492.200	≤ 1 năm	9,0 - 10,0	363.958.639.365	363.958.639.365
Trái phiếu doanh nghiệp	≤ 1 năm	9,03 - 11,5	301.815.492.200	301.815.492.200	≤ 1 năm	9,0 - 10,0	363.958.639.365	363.958.639.365
			887.932.590.090	887.932.590.090			578.683.639.365	578.683.639.365
Dài hạn								
Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn	> 1 năm	6,7 - 7,0	200.000.000	200.000.000	> 1 năm	6,2 - 6,9	77.417.097.891	77.417.097.891
Trái phiếu	> 1 năm	8,8 - 10,55	231.775.857.110	231.775.857.110	> 1 năm	7,6 - 10,5	352.219.000.000	352.219.000.000
Trái phiếu chính phủ	-	-	-	-	> 1 năm	7,6 - 7,9	102.219.000.000	102.219.000.000
Trái phiếu doanh nghiệp	> 1 năm	8,8 - 10,55	231.775.857.110	231.775.857.110	> 1 năm	9,0 - 10,5	250.000.000.000	250.000.000.000
Các khoản đầu tư khác	5 năm	-	270.000.000	270.000.000	5 năm	-	495.000.000	495.000.000
			232.245.857.110	232.245.857.110			430.131.097.891	430.131.097.891
Tổng cộng			1.220.178.447.200	1.220.178.447.200			1.008.814.737.256	1.008.814.737.256

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm		
Phải thu phí bảo hiểm gốc	51.566.266.678	25.150.068.998
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	26.105.296.657	43.916.974.481
Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	66.687.049.587	65.904.097.843
Phải thu liên quan đến đồng bảo hiểm	274.770.076	-
Phải thu khác hoạt động bảo hiểm	2.887.000	-
	144.636.269.998	134.971.141.322
Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.634.475.889	3.786.139.366
Phải thu ngắn hạn khác		
Lãi tiền gửi ngân hàng	19.197.130.416	7.089.026.699
Phải thu lãi trái phiếu	9.493.674.637	9.754.459.642
Phải thu khác (*)	34.886.891.507	37.136.650.234
Tài sản thiếu chờ xử lý	2.031.354	2.031.354
	63.579.727.914	53.982.167.929
Tổng cộng các khoản phải thu	214.850.473.801	192.739.448.617
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(4.855.794.064)	(4.855.794.064)
Giá trị thuần của các khoản phải thu ngắn hạn	209.994.679.737	187.883.654.553

(*) Phải thu khác bao gồm các khoản tạm ứng bồi thường cho khách hàng, tạm ứng giám định bồi thường, tạm ứng chi phí hoạt động kinh doanh...

7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ấn chỉ	180.000.480	118.518.040
Nguyên vật liệu khác	2.130.912.092	791.606.500
Công cụ dụng cụ	297.755.668	500.053.764
Tổng cộng	2.608.668.240	1.410.178.304

8. KÝ QUỸ BẢO HIỂM

Tổng Công ty đã thực hiện ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, tương đương 8 tỷ VND theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định số 73.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số đầu năm	9.740.696.149	3.083.645.200	29.597.399.261	42.421.740.610
Mua mới trong năm	-	491.188.036	8.082.524.998	8.573.713.034
Số cuối năm	9.740.696.149	3.574.833.236	37.679.924.259	50.995.453.644
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số đầu năm	115.960.668	2.140.054.228	10.808.299.998	13.064.314.894
Khấu hao trong năm	235.142.466	316.168.396	4.141.311.662	4.692.622.524
Số cuối năm	351.103.134	2.456.222.624	14.949.611.660	17.756.937.418
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	9.624.735.481	943.590.972	18.789.099.263	29.357.425.716
Số cuối năm	9.389.593.015	1.118.610.612	22.730.312.599	33.238.516.226

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Quyền sử dụng đất VND</i>	<i>Phần mềm VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá			
Số đầu năm	500.114.256	3.795.525.000	4.295.639.256
Mua trong năm	-	2.716.000.000	2.716.000.000
Số dư cuối năm	500.114.256	6.511.525.000	7.011.639.256
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	5.953.741	2.753.755.968	2.759.709.709
Hào mòn trong năm	12.072.864	859.735.029	871.807.893
Số dư cuối năm	18.026.605	3.613.490.997	3.631.517.602
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	494.160.515	1.041.769.032	1.535.929.547
Số dư cuối năm	482.087.651	2.898.034.003	3.380.121.654

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

11.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Số dư đầu năm	36.356.975.539	31.439.541.800
Phát sinh trong năm	151.432.438.401	22.141.393.229
Phân bổ vào chi phí trong năm	(100.906.754.222)	(17.223.959.490)
Số dư cuối năm	86.882.659.718	36.356.975.539

11.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Chi phí trả trước thuê hoạt động	297.886.000	53.886.000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác (*)	109.787.400.422	8.315.203.608
Tổng cộng	110.085.286.422	8.369.089.608

(*) Chi phí trả trước ngắn hạn khác bao gồm chi phí dịch vụ trả cho đối tác kinh doanh và chi phí sửa chữa trụ sở.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)

11.3. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí trả trước thuê hoạt động	39.978.377.078	10.606.420.826
Công cụ dụng cụ xuất dùng	8.647.280.161	7.432.178.630
Chi phí trả trước dài hạn khác	5.114.620.999	3.550.585.373
Tổng cộng	53.740.278.238	21.589.184.829

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm		
Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	71.561.710.632	106.048.646.036
Phải trả doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	2.515.532.460	762.437.188
Phải trả bồi thường bảo hiểm	4.824.695.263	28.309.292.690
Phải trả hoa hồng bảo hiểm	16.683.762.871	7.759.271.884
Phải trả khác	17.099.196.180	182.721.171
	112.684.897.406	143.062.368.969
Phải trả khác cho người bán		
Phải trả nhà cung cấp nhân sự	62.722.358	-
Phải trả khác	691.207.252	-
	753.929.610	-
Tổng cộng	113.438.827.016	143.062.368.969

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Phát sinh trong năm		Số cuối năm VND
		Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	
Thuế giá trị gia tăng	9.718.886.404	43.490.934.392	(41.850.162.592)	11.359.658.204
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.248.991.049	20.289.628.208	(22.515.013.127)	7.023.606.130
Thuế thu nhập cá nhân	1.213.680.166	9.851.244.837	(9.599.083.268)	1.465.841.735
Thuế khác	863.016.207	481.273.140	(483.893.732)	860.395.615
Tổng cộng	21.044.573.826	74.113.080.577	(74.448.152.719)	20.709.501.684

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Trích trước chi phí quản lý tòa nhà Pico VBI Sài Gòn	-	97.512.000
Chi phí phải trả khác	34.792.327	-
Tổng cộng	34.792.327	97.512.000

15. DOANH THU HOA HỒNG CHƯA ĐƯỢC HƯỞNG

Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng bao gồm các khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu năm nay tương ứng với phí nhượng tái bảo hiểm được chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo Thông tư số 232.

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Số dư đầu năm	38.626.973.142	39.039.700.932
Phát sinh trong năm	76.978.103.615	21.596.296.391
Phân bổ vào doanh thu trong năm	(75.330.940.871)	(22.009.024.181)
Số dư cuối năm	40.274.135.886	38.626.973.142

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Phải trả Bảo hiểm xã hội	-	70.791.458
Phải trả Bảo hiểm y tế	-	16.251.841
Phải trả Bảo hiểm thất nghiệp	-	8.066.109
Phải trả kinh phí công đoàn	10.964.702	17.431.218
Phải trả khác	15.820.106.839	11.433.356.950
Tổng cộng	15.831.071.541	11.545.897.576

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

	<i>Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái VND</i>	<i>Dự phòng nhượng tái bảo hiểm (tài sản tái bảo hiểm) VND</i>	<i>Dự phòng bảo hiểm thuần VND</i>
Số đầu năm			
Dự phòng phí chưa được hưởng	500.119.550.824	(117.709.219.217)	382.410.331.607
Dự phòng toán học cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe	12.703.309.269	(65.535.321)	12.637.773.948
Dự phòng phí chưa được hưởng cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ	487.416.241.555	(117.643.683.896)	369.772.557.659
Dự phòng bồi thường	317.992.179.936	(173.312.206.305)	144.679.973.631
Dự phòng bồi thường đã thông báo nhưng chưa giải quyết	293.599.227.382	(160.017.521.913)	133.581.705.469
Dự phòng bồi thường đã phát sinh nhưng chưa khiếu nại	24.392.952.554	(13.294.684.392)	11.098.268.162
Dự phòng dao động lớn	23.571.847.044	-	23.571.847.044
Tổng cộng	841.683.577.804	(291.021.425.522)	550.662.152.282
Số cuối năm			
Dự phòng phí chưa được hưởng	866.633.641.852	(140.371.444.658)	726.262.197.194
Dự phòng toán học cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe	170.503.213.990	(278.512.485)	170.224.701.505
Dự phòng phí chưa được hưởng cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ	696.130.427.862	(140.092.932.173)	556.037.495.689
Dự phòng bồi thường	383.561.388.657	(189.087.861.893)	194.473.526.764
Dự phòng bồi thường đã thông báo nhưng chưa giải quyết	353.612.690.170	(174.323.770.588)	179.288.919.582
Dự phòng bồi thường đã phát sinh nhưng chưa khiếu nại	29.948.698.487	(14.764.091.305)	15.184.607.182
Dự phòng dao động lớn	37.017.804.209	-	37.017.804.209
Tổng cộng	1.287.212.834.718	(329.459.306.551)	957.753.528.167

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)

17.1. Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Bảo hiểm tài sản	141.170.106.422	118.429.285.669
Bảo hiểm thân tàu và P&I	16.660.150.372	14.246.890.476
Bảo hiểm hàng hóa	24.418.294.586	15.802.881.068
Bảo hiểm con người	403.420.627.594	138.130.116.212
Bảo hiểm xe cơ giới	181.442.717.610	147.673.306.650
Bảo hiểm cháy	96.559.559.712	63.219.576.936
Bảo hiểm trách nhiệm chung	2.962.185.556	2.617.493.813
Tổng cộng	866.633.641.852	500.119.550.824

Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm (Tài sản tái bảo hiểm)

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Bảo hiểm tài sản	60.314.646.100	43.767.729.892
Bảo hiểm thân tàu và P&I	3.748.503.494	1.885.379.337
Bảo hiểm hàng hóa	4.854.267.987	1.812.507.728
Bảo hiểm con người	9.109.020.523	1.966.189.296
Bảo hiểm xe cơ giới	30.240.568.715	40.153.908.111
Bảo hiểm cháy	30.994.088.210	27.272.539.636
Bảo hiểm trách nhiệm chung	1.110.349.629	850.965.217
Tổng cộng	140.371.444.658	117.709.219.217

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)

17.2. Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Bảo hiểm tài sản	156.290.101.471	148.554.892.556
Bảo hiểm thân tàu và P&I	18.478.437.661	17.321.670.918
Bảo hiểm hàng hóa	15.919.780.323	14.426.563.406
Bảo hiểm con người	54.672.246.878	33.442.269.874
Bảo hiểm xe cơ giới	75.707.635.765	58.246.547.832
Bảo hiểm cháy	61.091.265.559	45.598.291.350
Bảo hiểm trách nhiệm chung	1.401.921.000	401.944.000
Tổng cộng	383.561.388.657	317.992.179.936

Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm (Tài sản tái bảo hiểm)

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Bảo hiểm tài sản	116.734.228.409	112.531.782.533
Bảo hiểm thân tàu và P&I	5.340.000.000	6.120.000.000
Bảo hiểm hàng hóa	1.733.107.167	1.189.730.621
Bảo hiểm con người	15.244.636.813	11.148.787.560
Bảo hiểm xe cơ giới	14.926.927.815	16.219.758.045
Bảo hiểm cháy	35.070.811.689	26.102.147.546
Bảo hiểm trách nhiệm chung	38.150.000	-
Tổng cộng	189.087.861.893	173.312.206.305

17.3. Dự phòng dao động lớn

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Số dư đầu năm	23.571.847.044	20.818.346.812
Số trích lập thêm trong năm	13.445.957.165	2.753.500.232
Số dư cuối năm	37.017.804.209	23.571.847.044

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

B09 - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu (***) VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự trữ bất buộc VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Ngày 1 tháng 10 năm 2017	500.000.000.000	27.891.106.343	20.405.433.031	47.558.468.571	595.855.007.945
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	17.877.804.203	17.877.804.203
Trích lập quỹ dự trữ bất buộc	-	-	893.890.210	(893.890.210)	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	500.000.000.000	27.891.106.343	21.299.323.241	64.542.382.564	613.732.812.148
Ngày 1 tháng 1 năm 2018	500.000.000.000	27.891.106.343	21.299.323.241	64.542.382.564	613.732.812.148
Trích lập quỹ đầu tư phát triển (*)	-	3.372.810.965	-	(3.372.810.965)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	(10.850.000.000)	(10.850.000.000)
Cổ tức chia cho chủ sở hữu	-	-	-	(13.000.000.000)	(13.000.000.000)
Lợi nhuận chuyển về công ty mẹ (*)	-	-	-	(36.486.823.585)	(36.486.823.585)
Giảm khác	-	-	-	(18.111.643)	(18.111.643)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	81.070.175.978	81.070.175.978
Trích lập quỹ dự trữ bất buộc (**)	-	-	4.053.508.799	(4.053.508.799)	-
Cổ tức chia cho chủ sở hữu	-	-	-	(50.000.000.000)	(50.000.000.000)
Thù lao Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(420.000.000)	(420.000.000)
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	500.000.000.000	31.263.917.308	25.352.832.040	27.411.303.550	584.028.052.898

(*) Theo Công văn số 2340/TGD-NHCT11 ngày 6 tháng 3 năm 2018 về việc phân phối lợi nhuận năm 2017, Tổng Công ty thực hiện trích lập quỹ đầu tư phát triển tương đương 5% lợi nhuận sau thuế năm 2017, trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi tương đương 10.845.000.000 đồng và lợi nhuận chuyển về Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam là 36.486.823.585 đồng.

(**) Quỹ dự trữ bất buộc được trích lập bằng 5% lợi nhuận sau thuế trong năm, số dư tối đa bằng 10% vốn điều lệ dựa theo Nghị định số 73.

(***) Tại ngày 16 tháng 11 năm 2018, Đại hội Cổ đông Tổng Công ty đã thông qua Nghị quyết số 02/NQ-ĐHĐCĐ phê duyệt phương án tăng vốn điều lệ thông qua phát hành tối đa 16.666.667 cổ phần mới để chào bán cho nhà đầu tư nước ngoài. Sau khi phát hành cổ phần chào bán cho đối tác, vốn điều lệ của Tổng Công ty sẽ tăng lên 666.666.670.000 đồng. Tại ngày lập Báo cáo tài chính này, việc thực hiện bán cổ phần đang trong quá trình thực hiện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.1. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	489.150.000.000	489.150.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS	5.000.000.000	5.000.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	5.850.000.000	5.850.000.000
Tổng cộng	500.000.000.000	500.000.000.000

18.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	500.000.000.000	500.000.000.000
Số cuối năm	500.000.000.000	500.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(63.000.000.000)	-

18.3. Cổ tức

Ngày 27 tháng 7 năm 2018, Tổng Công ty đã thông qua tỷ lệ chi trả cổ tức cho năm tài chính 2017 là 2,6% (10.000 đồng/cổ phiếu) tính trên tổng mệnh giá cổ phần sở hữu của mỗi cổ đông theo Danh sách cổ đông chốt ngày 13 tháng 7 năm 2018, tương đương với số tiền 13.000.000.000 đồng. Việc chi trả cổ tức đã được thực hiện vào ngày 15 tháng 8 năm 2018.

Ngày 19 tháng 11 năm 2018, Tổng Công ty đã thông qua tỷ lệ chi trả tạm ứng cổ tức cho năm tài chính 2018 là 10% (10.000 đồng/cổ phiếu) tính trên tổng mệnh giá cổ phần sở hữu theo danh sách cổ đông chốt ngày 16 tháng 11 năm 2018 tương đương với số tiền 50.000.000.000 đồng. Việc tạm ứng cổ tức được thực hiện vào ngày 19 tháng 12 năm 2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND	Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND
Phí bảo hiểm gốc	1.491.188.254.172	303.421.049.881
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc	(15.303.212.468)	(1.987.628.340)
Tổng phí bảo hiểm gốc	1.475.885.041.704	301.433.421.541
Phí nhận tái bảo hiểm	142.946.673.539	35.855.822.063
Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(366.514.091.028)	(53.365.013.987)
Tổng cộng	1.252.317.624.215	283.924.229.617

19.1 Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Loại hình bảo hiểm	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND	Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND
Bảo hiểm tài sản	205.144.582.472	36.314.160.106
Bảo hiểm thân tàu và P&I	35.312.326.725	6.927.044.149
Bảo hiểm hàng hóa	96.161.208.581	16.521.588.342
Bảo hiểm con người	585.553.911.350	121.293.142.047
Bảo hiểm xe cơ giới	355.749.854.178	84.618.674.157
Bảo hiểm cháy	192.893.434.686	34.396.645.825
Bảo hiểm trách nhiệm chung	5.069.723.712	1.362.166.915
Tổng cộng	1.475.885.041.704	301.433.421.541

19.2 Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm

Loại hình bảo hiểm	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND	Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND
Bảo hiểm tài sản	57.424.243.902	17.831.349.312
Bảo hiểm thân tàu và P&I	80.786	33.181.930
Bảo hiểm hàng hóa	1.511.969.763	2.529.826.959
Bảo hiểm con người	83.441.210.614	14.950.784.508
Bảo hiểm xe cơ giới	149.432.189	42.062.934
Bảo hiểm cháy	177.473.073	460.076.897
Bảo hiểm trách nhiệm chung	242.263.212	8.539.523
Tổng cộng	142.946.673.539	35.855.822.063

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

<i>L loại hình bảo hiểm</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND</i>	<i>Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND</i>
Bảo hiểm tài sản	105.158.958.032	14.304.266.726
Bảo hiểm thân tàu và P&I	7.972.556.747	1.147.331.285
Bảo hiểm hàng hóa	19.417.071.947	3.065.586.666
Bảo hiểm con người	17.949.547.592	2.543.046.078
Bảo hiểm xe cơ giới	59.528.298.965	22.157.105.610
Bảo hiểm cháy	61.989.926.420	17.864.901.247
Bảo hiểm trách nhiệm chung	2.219.639.031	856.982.714
Tổng cộng	274.235.998.734	61.939.220.326

21. DOANH THU KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND</i>	<i>Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND</i>
Phí quản lý đơn bảo hiểm	111.516.303	18.709.530
Doanh thu khác từ hoạt động tái bảo hiểm	493.404.530	194.231.195
Tổng cộng	604.920.833	212.940.725

22. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND</i>	<i>Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND</i>
Tổng chi bồi thường gốc và bồi thường nhận tái	549.652.555.192	130.591.611.630
<i>Chi bồi thường bảo hiểm gốc</i>	<i>462.076.979.391</i>	<i>100.222.876.205</i>
<i>Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm</i>	<i>87.575.575.801</i>	<i>30.368.735.425</i>
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(125.465.574.197)	(32.792.268.195)
Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	65.569.208.721	68.059.043.796
Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(15.775.655.588)	(37.758.678.089)
Tổng chi bồi thường bảo hiểm	473.980.534.128	128.099.709.142

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM (tiếp theo)

22.1 Chi bồi thường bảo hiểm gốc

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND</i>	<i>Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND</i>
Bảo hiểm tài sản	73.545.103.970	15.816.818.286
Bảo hiểm thân tàu và P&I	24.276.372.862	2.382.335.532
Bảo hiểm hàng hóa	31.802.128.679	5.786.408.132
Bảo hiểm con người	112.900.189.783	22.422.094.393
Bảo hiểm xe cơ giới	189.556.170.313	50.405.254.759
Bảo hiểm cháy	28.588.741.057	3.214.605.103
Bảo hiểm trách nhiệm chung	1.408.272.727	195.360.000
Tổng cộng	462.076.979.391	100.222.876.205

22.2 Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND</i>	<i>Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND</i>
Bảo hiểm tài sản	25.604.946.216	7.797.516.669
Bảo hiểm thân tàu và P&I	435.812.356	3.569.490.955
Bảo hiểm hàng hóa	1.202.323.209	2.274.309.896
Bảo hiểm con người	60.320.142.031	16.443.692.825
Bảo hiểm xe cơ giới	12.351.989	9.631.906
Bảo hiểm cháy	-	49.097.825
Bảo hiểm trách nhiệm chung	-	224.995.349
Tổng cộng	87.575.575.801	30.368.735.425

22.3 Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND</i>	<i>Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND</i>
Bảo hiểm tài sản	52.156.347.197	15.766.444.227
Bảo hiểm thân tàu và P&I	6.679.578.894	-
Bảo hiểm hàng hóa	1.576.611.825	7.600.000
Bảo hiểm con người	217.773.941	180.689.298
Bảo hiểm xe cơ giới	49.718.748.530	14.392.449.414
Bảo hiểm cháy	14.097.718.355	2.428.387.256
Bảo hiểm trách nhiệm chung	1.018.795.455	16.698.000
Tổng cộng	125.465.574.197	32.792.268.195

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND	Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND
Chi hoa hồng bảo hiểm	100.906.754.222	17.223.959.490
Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm	294.291.045	202.713.282
Chi quản lý đại lý bảo hiểm	32.827.842.682	3.977.459.103
Chi đề phòng, hạn chế tổn thất	866.327.561	130.957.612
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	241.990.956.177	23.151.543.767
Chi phí nhân viên	59.713.413.608	4.993.940.856
Chi phí nguyên vật liệu	57.743.425	24.864.985
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.787.372.551	240.245.086
Chi phí khác (*)	179.432.426.593	17.892.492.840
Tổng cộng	376.886.171.687	44.686.633.254

(*) Chi phí khác bao gồm các khoản chi phí liên quan tới hoạt động khai thác bảo hiểm như: chi phí chăm sóc khách hàng, chi trích nộp các quỹ bảo hiểm, chi phí dịch vụ trả cho đối tác hợp tác kinh doanh bảo hiểm...

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND	Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	30.934.423.951	5.036.490.900
Lãi đầu tư trái phiếu	97.884.463.588	20.672.143.978
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.046.294.437	643.445.894
Doanh thu khác từ hoạt động tài chính	67.079.431	-
Tổng cộng	129.932.261.407	26.352.080.772

25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND	Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND
Chi phí lãi vay	604.894.201	469.638.983
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.688.956.467	1.042.786.341
Chi phí khác hoạt động tài chính	28.762.940.042	15.874.408.774
Tổng cộng	31.056.790.710	17.386.834.098

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND	Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND
Chi phí nhân viên	111.697.630.600	33.458.057.822
Chi phí vật liệu đồ dùng văn phòng	15.656.196.104	2.368.041.775
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.873.673.552	675.252.993
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.874.958.627	2.583.824.483
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	4.539.852.364
Chi phí bằng tiền khác (*)	56.481.164.184	7.698.653.804
Tổng cộng	210.583.623.067	51.323.683.241

(*) Chi phí bằng tiền khác bao gồm các khoản chi phí thuế, phí và lệ phí, chi công tác phí, chi phí giao dịch đối ngoại, chi hội nghị, chi đào tạo huấn luyện nghiệp vụ, chi phí quảng cáo tiếp thị...

27. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND	Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND
Thu nhập khác	1.679.734.687	441.164.179
Thu nhập khác	317.794.959	156.460.145
Doanh thu thuê nhà	1.361.939.728	284.704.034
Chi phí khác	(296.763.164)	(15.910.479)
Chi phí khác	(296.763.164)	(15.910.479)
Tổng cộng	1.382.971.523	425.253.700

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") với thuế suất năm 2018 bằng 20% lợi nhuận chịu thuế (2017: 20%).

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND	Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Thu nhập)/Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	20.289.628.208 682.064.613	5.033.711.051 (357.109.273)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	20.971.692.821	4.676.601.778

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ báo cáo hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Tổng Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm kế toán.

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND	Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	102.041.868.799	22.554.405.981
Các khoản điều chỉnh tăng	2.395.163.219	5.636.864.968
Hoa hồng bảo hiểm trích trước chưa chi năm nay	-	3.879.635.943
Lỗi chênh lệch đánh giá lại tỷ giá	2.073.915.811	1.344.922.170
Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế	108.948.760	41.966.971
Chi phí không được khấu trừ khác	212.298.648	370.339.884
Các khoản điều chỉnh giảm	(4.140.564.944)	(3.740.898.150)
Lỗi chênh lệch đánh giá tỷ giá	(260.929.001)	(1.248.236)
Hoa hồng bảo hiểm trích trước chưa chi năm trước	(3.879.635.943)	(3.739.649.914)
Thu nhập chịu thuế	100.296.467.074	24.450.372.799
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp trong kỳ	20.059.293.415	4.890.074.560
Điều chỉnh thuế TNDN các năm trước vào chi phí thuế TNDN kỳ này	230.334.793	143.636.491
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	20.289.628.208	5.033.711.051

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.2 Thuế thu nhập hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	<u>Bảng cân đối kế toán</u>		<u>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</u>	
	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND</i>	<i>Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND</i>
Hoa hồng của doanh thu còn phải thu	-	775.927.188	(775.927.188)	27.997.207
Lỗi đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	414.783.162	268.984.434	145.798.728	266.030.173
Lãi đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	(52.185.800)	(249.647)	(51.936.153)	63.081.893
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	362.597.362	1.044.661.975		
(Thu nhập)/Chi phí thuế thu nhập hoãn lại thuần tính vào kết quả kinh doanh			(682.064.613)	357.109.273

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty với các bên có liên quan trong năm như sau:

<i>Công ty liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND</i>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank)	Công ty mẹ	Doanh thu phí bảo hiểm	118.268.964.533	71.412.491.532
		Doanh thu lãi tiền gửi	11.428.775.162	1.903.949.955
		Chuyển lợi nhuận về công ty mẹ	36.486.823.585	-
		Chi phí hoa hồng	(33.477.351.366)	(3.560.753.684)
		Cổ tức đã trả	(61.632.900.000)	-
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Công ty con của Vietinbank	Doanh thu phí bảo hiểm	331.743.039	11.189.526
		Doanh thu lãi tiền gửi	227.430.746	83.080.279
Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Công ty con của Vietinbank	Doanh thu phí bảo hiểm	567.921.880	443.868.100
Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Công ty con của Vietinbank	Doanh thu phí bảo hiểm	198.286.055	158.200.000
Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Công ty con của Vietinbank	Doanh thu phí bảo hiểm	364.524.320	252.700.000
Công ty Vàng bạc Đá quý Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Công ty con của Vietinbank	Doanh thu phí bảo hiểm	188.382.546	155.395.445
Công ty chuyển tiền toàn cầu Vietinbank	Công ty con của Vietinbank	Doanh thu phí bảo hiểm	142.603.000	106.300.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

<i>Công ty liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Diễn giải</i>	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Công ty mẹ	Tiền gửi không kỳ hạn	25.986.832.097	12.218.966.975
		Tiền gửi có kỳ hạn	200.500.000.000	176.500.000.000
		Lãi tiền gửi phải thu	6.396.808.828	3.756.294.444
		Phí bảo hiểm phải thu	118.402.469	305.409.118
		Ký quỹ	588.886.670	864.867.222
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Công ty con của Vietinbank	Tiền gửi có kỳ hạn	3.000.000.000	5.000.000.000
		Lãi tiền gửi phải thu	147.986.301	250.069.444
		Phí bảo hiểm phải thu	63.107.000	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Công ty con của Vietinbank	Tiền gửi không kỳ hạn	760.506	757.953

Các khoản thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị:

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND</i>	<i>Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND</i>
Thù lao Hội đồng Quản trị	300.000.000	75.000.000
Tổng cộng	300.000.000	75.000.000

Các khoản lương, thưởng của thành viên Ban Tổng Giám đốc:

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND</i>	<i>Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND</i>
Lương và thưởng	5.029.957.390	1.040.524.670
Tổng cộng	5.029.957.390	1.040.524.670

Ngoài lương và thưởng, Ban Tổng Giám đốc không có bất kỳ lợi ích nào khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo quy định của Chuẩn mực Kế toán số 28 - Báo cáo bộ phận, tại đoạn 09, các bộ phận cần phải lập báo cáo được định nghĩa như sau:

- ▶ Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác;
- ▶ Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Theo bản chất hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty, mặc dù, Tổng Công ty có các công ty thành viên trên toàn quốc nhưng các công ty thành viên này đều hoạt động kinh doanh trên một lĩnh vực là bảo hiểm phi nhân thọ, cung cấp cùng một loại hình sản phẩm bảo hiểm phi nhân thọ và chịu các rủi ro tương tự nhau. Hơn nữa, các công ty này đều hoạt động tại Việt Nam, trong cùng phạm vi môi trường kinh tế. Do đó, Tổng Công ty không có các bộ phận cần phải lập và trình bày thông tin trong báo cáo tài chính riêng theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán số 28.

31. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Các cam kết hoạt động

Tổng Công ty có cam kết hoạt động liên quan đến việc thuê văn phòng, các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu theo các cam kết thuê trong tương lai tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

KHOẢN MỤC	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Cam kết thuê văn phòng		
- Đến hạn trong vòng 1 năm	6.605.938.144	179.301.699
- Đến hạn trong 1 – 5 năm	22.928.651.833	9.946.736.153
- Đến hạn trên 5 năm	-	10.513.894.894
Tổng cộng	29.534.589.977	20.639.932.746

Thuế nhà thầu

Tổng Công ty đã tính toán và giữ lại phần thuế nhà thầu của các nhà tái cư trú tại quốc gia không có hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam hoặc cư trú tại quốc gia có hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam, đã gửi hồ sơ hợp lệ liên quan cho cơ quan thuế và đang chờ cơ quan thuế xem xét.

Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm (VND)	48.425.063.837	66.937.416.979
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	7.805.133.147	7.805.133.147
Ngoại tệ Đô la Mỹ (USD)	8.022,41	71.255,34
Ngoại tệ đồng Euro (EUR)	385,05	385,05

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO

32.1 Cơ chế quản trị

Mục đích chính của cơ chế quản trị rủi ro và quản lý tài chính là nhằm bảo vệ cổ đông của Tổng Công ty từ các sự kiện cản trở Tổng Công ty đạt được các mục tiêu tài chính một cách ổn định. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc nhận thấy tầm quan trọng của một hệ thống quản trị rủi ro hiệu quả.

Tổng Công ty đã thiết lập một bộ phận quản lý rủi ro với các điều khoản được thống nhất bởi Hội đồng Quản trị và các ủy ban. Bộ phận này được bổ sung thêm với một cơ cấu tổ chức rõ ràng bằng các văn bản quy định trách nhiệm và quyền hạn từ Hội đồng Quản trị đến Ban Tổng Giám đốc và các lãnh đạo cấp cao khác. Một khung chính sách đã được phát triển và áp dụng, trong đó chỉ ra những rủi ro chủ yếu của Tổng Công ty, các chuẩn mực về quản trị rủi ro, kiểm soát và tổ chức kinh doanh cho các hoạt động của Tổng Công ty. Mỗi chính sách sẽ được một thành viên trong Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm giám sát tính tuân thủ đối với chính sách này trong toàn Tổng Công ty.

32.2 Mục tiêu quản lý rủi ro, các chính sách và quy trình quản lý rủi ro bảo hiểm

Hoạt động bảo hiểm chính thực hiện bởi Tổng Công ty là xây dựng các giả định về rủi ro tổn thất liên quan đến cá nhân hoặc tổ chức là đối tượng liên quan trực tiếp đến rủi ro đó. Các rủi ro đề cập có thể liên quan đến tài sản, trách nhiệm, tai nạn, sức khỏe, rủi ro tài chính hoặc rủi ro khác có thể phát sinh từ các sự kiện được bảo hiểm. Theo đó Tổng Công ty chịu các rủi ro bồi thường chưa xác định rõ về thời điểm cũng như mức độ. Tổng Công ty cũng chịu các rủi ro thị trường thông qua hoạt động đầu tư.

Tổng Công ty quản lý rủi ro bảo hiểm của mình bằng hạn mức khai thác bảo hiểm, các quy trình thủ tục phê duyệt cho các giao dịch có liên quan đến sản phẩm mới hoặc các giao dịch vượt quá hạn mức, đa dạng hóa rủi ro, đưa ra nguyên tắc định giá, tái bảo hiểm và giám sát các vấn đề nảy sinh.

32.3 Quản lý vốn và yêu cầu theo luật định

Mục tiêu đầu tiên của Tổng Công ty trong việc quản lý vốn là luôn luôn duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ cho sự phát triển trong kinh doanh và đảm bảo yêu cầu về vốn pháp định. Tổng Công ty nhận thức được những tác động đối với lợi nhuận của cổ đông với mức độ vốn đã góp và tìm cách duy trì mức cân bằng thận trọng.

Yêu cầu về vốn pháp định phát sinh từ các hoạt động nghiệp vụ của Tổng Công ty và tại Việt Nam và yêu cầu Tổng Công ty phải giữ nguồn vốn vừa đủ để trang trải nợ và đáp ứng các quy định về biên khả năng thanh toán tại Việt Nam. Các yêu cầu về đảm bảo khả năng thanh toán áp dụng cho Tổng Công ty được quy định trong Thông tư số 50.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

32.3 Quản lý vốn và yêu cầu theo luật định (tiếp theo)

Bảng dưới đây nêu lên biên khả năng thanh toán tối thiểu và biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Những người lập chính sách quan tâm đến việc bảo vệ quyền lợi của người mua bảo hiểm và theo dõi liên tục để đảm bảo các công ty bảo hiểm hoạt động hiệu quả vì lợi ích của người mua bảo hiểm. Những người lập chính sách đồng thời cũng quan tâm đến việc đảm bảo các công ty bảo hiểm có thể duy trì được trạng thái thanh khoản phù hợp, để đối phó với những nghĩa vụ bảo hiểm phát sinh ngoài dự báo do suy giảm kinh tế hoặc thảm họa tự nhiên.

	<i>Biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty (triệu VND)</i>	<i>Biên khả năng thanh toán tối thiểu (triệu VND)</i>	<i>Tỷ lệ biên khả năng thanh toán</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	337.073	336.149	100%
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	488.001	194.308	251%

Tỷ lệ biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty là một chỉ số về khả năng thanh toán chung đối với các hoạt động bảo hiểm có liên quan, được tính dựa trên những quy định tương ứng được ban hành bởi Bộ Tài chính Việt Nam.

32.4 Chiến lược kinh doanh bảo hiểm

Chiến lược kinh doanh bảo hiểm của Tổng Công ty với mục tiêu đa dạng hóa nhằm đảm bảo sự cân bằng giữa các hoạt động kinh doanh và được dựa trên một danh mục lớn với những rủi ro tương tự trong một số năm, và như vậy, làm giảm sự biến động của kết quả kinh doanh.

32.5 Chiến lược kinh doanh tái bảo hiểm

Tổng Công ty tái bảo hiểm một phần các rủi ro bảo hiểm để kiểm soát khả năng lỗ và bảo đảm an toàn vốn, thông qua hợp đồng tái bảo hiểm cố định và tạm thời. Các hợp đồng tái bảo hiểm chuyển giao một phần rủi ro và giới hạn rủi ro đối với từng hợp đồng bảo hiểm. Mức độ rủi ro giữ lại phụ thuộc vào đánh giá của Tổng Công ty đối với mỗi loại rủi ro cụ thể, phụ thuộc vào từng hoàn cảnh nhất định, nhằm tối đa hóa mức rủi ro chấp nhận được dựa trên phân tích từng đặc tính rủi ro. Theo các điều khoản của hợp đồng tái bảo hiểm, công ty nhận tái bảo hiểm đồng ý bồi hoàn số tiền thuộc trách nhiệm trong trường hợp có tổn thất bảo hiểm. Tuy nhiên, Tổng Công ty vẫn phải có trách nhiệm đối với chủ hợp đồng cho phần thuộc trách nhiệm công ty nhận tái nếu nhà tái bảo hiểm không thể thanh toán cho phần nghĩa vụ của họ.

Các hợp đồng tái bảo hiểm chứa đựng rủi ro xếp hạng tín nhiệm, để giảm thiểu rủi ro, chỉ những công ty nhận tái bảo hiểm đạt tiêu chuẩn đánh giá tín nhiệm của Tổng Công ty theo các đánh giá công khai của các công ty chuyên về xếp hạng tín nhiệm, hoặc do đánh giá nội bộ, mới được phép tiến hành giao dịch.

33. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH

Tổng Công ty tham gia vào các hợp đồng để chuyển giao rủi ro bảo hiểm hoặc rủi ro tài chính hoặc cả hai. Dưới đây là mô tả chi tiết các sản phẩm chính của Tổng Công ty và cách thức Tổng Công ty quản lý các rủi ro liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

33.1 Rủi ro bảo hiểm

Phân tích các giả định, thay đổi giả định và phân tích độ nhạy

Quy trình xây dựng các giả định nhằm đưa ra các ước tính với các kết quả khả thi nhất. Nguồn dữ liệu sử dụng như các thông số đầu vào cho các giả định được thu thập nội bộ, dựa trên nghiên cứu chi tiết và được tiến hành đều đặn. Các giả định được kiểm tra để đảm bảo thống nhất với các thông tin có thể quan sát khác. Các xu hướng hiện tại sẽ được nhấn mạnh nhiều hơn. Với trường hợp không có đủ thông tin trong quá khứ, các giả định thận trọng sẽ được sử dụng.

Việc dự đoán chắc chắn các khoản bồi thường cụ thể và chi phí cơ bản là tương đối khó khăn do bản chất kinh doanh. Mỗi tổn thất được thông báo sẽ được đánh giá riêng biệt theo từng trường hợp dựa trên từng hoàn cảnh cụ thể, thông tin sẵn có từ các nhà giám định tổn thất và kinh nghiệm quá khứ của các tổn thất tương tự. Các ước tính cho từng tổn thất được kiểm tra thường xuyên và cập nhật khi có thông tin mới phát sinh. Tác động của nhiều khoản mục ảnh hưởng đến chi phí bồi thường rất khó ước tính. Dự phòng được tính toán dựa trên thông tin đang sẵn có.

Trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư số 50. Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết: được trích lập dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng đã yêu cầu đòi bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ, theo quy định của Thông tư số 50; và
- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại (IBNR).

Tổng Công ty tính toán dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa khiếu nại theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Dự phòng} \\ \text{BT cho tổn} \\ \text{thất đã phát} \\ \text{sinh chưa} \\ \text{thông báo} \\ \text{hoặc chưa} \\ \text{yêu cầu đòi} \\ \text{BT cho năm} \\ \text{TC hiện tại} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Tổng số tiền BT cho} \\ \text{tổn thất đã phát sinh} \\ \text{chưa thông báo} \\ \text{hoặc chưa yêu cầu} \\ \text{đòi BT của 3 năm} \\ \text{TC trước liên tiếp} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Tổng số tiền BT} \\ \text{phát sinh của 3 năm} \\ \text{TC trước liên tiếp} \end{array}} \times \begin{array}{l} \text{Số tiền BT} \\ \text{phát sinh} \\ \text{của năm} \\ \text{TC hiện tại} \end{array} \times \frac{\begin{array}{l} \text{Doanh thu} \\ \text{thuần hoạt} \\ \text{động kinh} \\ \text{doanh bảo} \\ \text{hiểm của} \\ \text{năm TC hiện} \\ \text{tại} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Doanh thu} \\ \text{thuần hoạt} \\ \text{động kinh} \\ \text{doanh bảo} \\ \text{hiểm của năm} \\ \text{TC trước} \end{array}} \times \frac{\begin{array}{l} \text{Thời gian} \\ \text{chậm yêu} \\ \text{cầu đòi BT} \\ \text{bình quân} \\ \text{của năm TC} \\ \text{hiện tại} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Thời gian} \\ \text{chậm yêu} \\ \text{cầu đòi BT} \\ \text{bình quân} \\ \text{của năm TC} \\ \text{trước} \end{array}}$$

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

33.1 Rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

Phân tích các giả định, thay đổi giả định và phân tích độ nhạy (tiếp theo)

Tổng Công ty khai thác các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ như bảo hiểm hàng hóa vận chuyển, bảo hiểm tàu thủy, bảo hiểm hàng không, bảo hiểm kỹ thuật, bảo hiểm hỏa hoạn, bảo hiểm y tế tự nguyện và bảo hiểm con người, bảo hiểm trách nhiệm chung và bảo hiểm xe cơ giới. Phần lớn các rủi ro trong các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ thường được bảo hiểm trong thời hạn 12 tháng.

Tổng Công ty phải chịu rủi ro tích lũy phụ thuộc vào tình hình phát triển kinh tế của Việt Nam và dòng vốn đầu tư nước ngoài trong sản xuất và bất động sản đặc biệt là tại các trung tâm kinh tế lớn như thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng và Đồng Nai.

Đối với các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ, rủi ro trọng yếu phát sinh từ thay đổi môi trường và thảm họa thiên nhiên. Việt Nam đã phải chịu tổn thất lớn như bão nhiệt đới, lũ sông, mưa bão và lở đất. Bão nhiệt đới dự kiến sẽ ảnh hưởng thường xuyên đến Việt Nam với mức độ nghiêm trọng ngày càng cao và tổn thất được bảo hiểm ngày càng lớn. Để đưa ra những biện pháp giảm thiểu rủi ro, Tổng Công ty đã thu xếp các hợp đồng tái bảo hiểm liên quan đến các loại hình bảo hiểm tài sản, xe cơ giới, vận chuyển hàng hóa và tàu thủy, đánh bắt cá để hạn chế các tổn thất do thảm họa gây ra nhằm tối thiểu hóa phần rủi ro giữ lại của Tổng Công ty.

Các hợp đồng chậm thông báo và có thời gian giải quyết trên một năm, có rủi ro liên quan là rủi ro lạm phát. Rủi ro này không biến đổi đáng kể theo địa điểm, loại hình và ngành được bảo hiểm.

Tổng Công ty cũng áp dụng mức trách nhiệm tối đa đối với một số hợp đồng cụ thể, cũng như thu xếp tái bảo hiểm để hạn chế rủi ro với các sự kiện thảm họa (ví dụ như thiệt hại do bão, lũ).

Mục đích của các chiến lược cấp đơn và tái bảo hiểm là để giảm rủi ro với các thảm họa dựa trên độ thích ứng rủi ro của Tổng Công ty được quyết định bởi Ban Tổng Giám đốc. Ban Tổng Giám Đốc có thể quyết định tăng hay giảm khả năng chịu đựng tối đa dựa trên các điều kiện thị trường và các nhân tố khác.

Mức độ tập trung của các rủi ro bảo hiểm

Rủi ro bảo hiểm của Tổng Công ty bao gồm hầu hết các loại rủi ro bảo hiểm phi nhân thọ như rủi ro hàng hóa vận chuyển, rủi ro tàu thủy, rủi ro hàng không, rủi ro dầu khí, rủi ro tài sản, rủi ro con người, rủi ro kỹ thuật... Do vậy ngoài rủi ro tích tụ cùng loại rủi ro, Tổng Công ty còn đối mặt với rủi ro tích tụ các loại rủi ro liên quan, chẳng hạn như bảo hiểm đồng thời tàu và hàng, bảo hiểm đồng thời tài sản và con người... Tổng Công ty đã có quy định về quản lý rủi ro tích tụ và mua các hợp đồng tái bảo hiểm bảo vệ để giới hạn mức trách nhiệm khi xảy ra sự kiện rủi ro tích tụ hoặc thảm họa.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

B09 - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

33.1 Rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

Bảng tổng hợp số liệu về tình hình bồi thường

Bảng dưới đây thể hiện các ước tính về bồi thường phát sinh dồn tích, cùng với các khoản thanh toán dồn tích tính đến thời điểm hiện tại:

Đơn vị tính: triệu VND

CHỈ TIÊU	Năm tổn thất					
	2014	2015	2016	2017	2018	Tổng số
Năm bồi thường	1	2	3	4	5	6
I. Số ước tính chi bồi thường lũy kế						
1	74.702	124.472	253.311	402.284	519.821	
2	104.539	154.653	262.738	406.079	-	
3	117.032	186.183	297.947	-	-	
4	135.921	202.941	-	-	-	
5	146.290	-	-	-	-	
Số ước tính chi bồi thường lũy kế đến năm hiện tại (1)	146.290	202.941	297.947	406.079	519.821	1.573.079
II. Số đã chi trả bồi thường lũy kế						
1	36.453	73.385	120.645	201.974	284.906	
2	72.069	131.047	213.259	348.191	-	
3	85.274	171.022	272.755	-	-	
4	108.641	195.183	-	-	-	
5	118.431	-	-	-	-	
Số đã chi trả bồi thường lũy kế đến năm hiện tại (2)	118.431	195.183	272.755	348.191	284.906	1.219.466
III. Tổng dự phòng bồi thường chưa giải quyết (3) = (1) - (2)	27.859	7.758	25.192	57.888	234.916	353.613
IV. Ước thẳng dự/(thâm hụt) dự phòng bồi thường (4)	(71.587)	(78.469)	(44.637)	(3.795)	-	(198.489)
V. Tỷ lệ % thẳng dự/(thâm hụt) dự phòng trên số ước tính chi bồi thường (5) = (4)/(1)*100%	(49%)	(39%)	(15%)	(1%)	0%	(13%)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

33.2 Rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Tổng Công ty có các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn và một số khoản đầu tư tài chính khác. Tổng Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Tổng Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Tổng Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

33.2.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi và trái phiếu của Tổng Công ty.

Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Tổng Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Tổng Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

33.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

33.2.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro tỷ giá ngoại tệ là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa VND và các ngoại tệ mà Tổng Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến trạng thái tài chính và kết quả hoạt động của Tổng Công ty. Tổng Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

Ảnh hưởng của các thay đổi có thể xảy ra đối với báo cáo tình hình tài chính và báo cáo kết quả kinh doanh của Tổng Công ty trong trường hợp có sự biến động về tỷ giá giữa các loại ngoại tệ và VND được trình bày trong bảng dưới đây, giả định rằng tất cả các biến khác đều không thay đổi.

<i>Biến số tăng/(giảm)</i>	<i>Ảnh hưởng tới lợi nhuận trước thuế VND</i>	<i>Ảnh hưởng tới vốn chủ sở hữu VND</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2018		
+5%	1.321.463.190	1.057.170.552
-5%	(1.321.463.190)	(1.057.170.552)
Ngày 31 tháng 12 năm 2017		
+5%	(175.744.086)	(140.595.269)
-5%	175.744.086	140.595.269

33.2.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia vào công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tổng Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh bảo hiểm của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu của khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu của khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng chịu rủi ro tín dụng gồm các khoản phải thu về bảo hiểm, tái bảo hiểm và các khoản phải thu khác. Tổng Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tổng Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Khoản mục đáng kể nhất của các khoản phải thu về tái bảo hiểm là các khoản bồi thường phải thu đòi công ty tái bảo hiểm. Để giảm thiểu rủi ro này, Tổng Công ty đã thiết lập một số nguyên tắc kinh doanh và tài chính trong việc chấp nhận công ty tái bảo hiểm, sử dụng kết quả phân loại của các tổ chức xếp hạng tín dụng lớn đồng thời cân nhắc thêm những thông tin trên thị trường. Tổng Công ty cũng thường xuyên xem xét sự ổn định về tài chính của các công ty tái bảo hiểm từ thông tin đại chúng cũng như những nguồn khác, và xu hướng thanh toán những khoản phải trả của các công ty tái bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

33.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

Tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác

Tổng Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Tổng Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm ngoại trừ các khoản phải thu sau đây được coi là quá hạn và bị suy giảm vào ngày 31 tháng 12 năm 2018.

	Đơn vị: triệu VND				
	Quá hạn nhưng không suy giảm		Quá hạn và bị suy giảm		Dự phòng nợ phải thu khó đòi
	< 90 ngày	91-180 ngày	181-360 ngày	> 360 ngày	
Ngày 31 tháng 12 năm 2018					
Phải thu từ hoạt động bảo hiểm	140.165	-	-	4.856	4.856
Tổng	140.165	-	-	4.856	4.856
Ngày 31 tháng 12 năm 2017					
Phải thu từ hoạt động bảo hiểm	130.115	-	-	4.856	4.856
Tổng	130.115	-	-	4.856	4.856

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập theo quy định của Thông tư số 228.

33.2.3 Rủi ro thanh khoản

Tổng Công ty phải đáp ứng được yêu cầu hàng ngày về nguồn tiền mặt, đặc biệt cho những khoản bồi thường phát sinh trên những hợp đồng bảo hiểm của Tổng Công ty. Do vậy xuất hiện một rủi ro rằng Tổng Công ty không có đủ lượng tiền mặt để thanh toán các khoản nợ đến hạn với một chi phí hợp lý. Tổng Công ty quản lý rủi ro bằng việc xem xét và thiết lập một mức độ hợp lý về các quỹ hoạt động để thanh toán những khoản nợ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

33.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

Đáo hạn theo hợp đồng

Bảng dưới đây trình bày sơ lược thời gian đáo hạn theo hợp đồng nợ tài chính trên cơ sở không chiết khấu tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017:

	<i>Bất kỳ thời điểm nào VND</i>	<i>Dưới 1 năm VND</i>	<i>Từ 1 đến 5 năm VND</i>	<i>Tổng VND</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2018				
Phải trả về bảo hiểm	24.154.970.196	-	-	24.154.970.196
Phải trả về phí nhượng tái bảo hiểm	-	71.561.710.632	-	71.561.710.632
Chi phí phải trả	-	34.792.327	-	34.792.327
Dự phòng phải trả bồi thường	383.561.388.657	-	-	383.561.388.657
Các khoản phải trả khác	32.799.288.119	-	-	32.799.288.119
	440.515.646.972	71.596.502.959	-	512.112.149.931

	<i>Bất kỳ thời điểm nào VND</i>	<i>Dưới 1 năm VND</i>	<i>Từ 1 đến 5 năm VND</i>	<i>Tổng VND</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2017				
Phải trả về bảo hiểm	37.013.722.933	-	-	37.013.722.933
Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	-	106.048.646.036	-	106.048.646.036
Chi phí phải trả	-	97.512.000	-	97.512.000
Dự phòng phải trả bồi thường	317.992.179.936	-	-	317.992.179.936
Các khoản phải trả khác	11.545.897.576	-	-	11.545.897.576
	366.551.800.445	106.146.158.036	-	472.697.958.481

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC ("Thông tư số 210") hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư số 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư số 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư số 210 chỉ áp dụng đối với việc lập thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các khoản mục tài sản và nợ của Tổng Công ty được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định có liên quan.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Tổng Công ty theo phạm vi của Thông tư số 210 bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Theo Thông tư số 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

► ***Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:***

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

► ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

► **Các khoản cho vay và phải thu:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

► **Tài sản sẵn sàng để bán:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty theo phạm vi của Thông tư số 210 bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Theo Thông tư số 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

► **Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

► ***Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:***

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Tổng Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tổng Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu của khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Đối với các khoản mục này, do không đủ thông tin thị trường tích cực để xác định giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo, giá trị ghi sổ của một số khoản mục được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

B09 - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018:

31 tháng 12 năm 2018	Giá trị ghi sổ			Giá trị hợp lý	
	Giá gốc VND	Lãi dự thu/dự chi VND	Dự phòng giảm giá trị VND	Tổng VND	VND
Tài sản tài chính					
Các khoản cho vay và phải thu	1.418.608.500.542	28.690.805.053	(4.855.794.064)	1.442.443.511.531	1.442.443.511.531
<i>Trái phiếu</i>	533.591.349.310	9.493.674.637	-	543.085.023.947	543.085.023.947
<i>Đầu tư tiền gửi</i>	536.317.097.890	18.875.307.128	-	555.192.405.018	555.192.405.018
<i>Chứng chỉ tiền gửi</i>	150.000.000.000	133.154.795	-	150.133.154.795	150.133.154.795
<i>Đầu tư khác</i>	270.000.000	-	-	270.000.000	270.000.000
<i>Phải thu về hợp đồng bảo hiểm</i>	145.021.149.203	-	(4.855.794.064)	140.165.355.139	140.165.355.139
<i>Các khoản phải thu khác</i>	45.408.904.139	-	-	45.408.904.139	45.408.904.139
<i>Ký quỹ bảo hiểm</i>	8.000.000.000	188.668.493	-	8.188.668.493	8.188.668.493
<i>Tiền và tương đương tiền</i>	43.318.319.853	-	-	43.318.319.853	43.318.319.853
Tổng cộng	1.461.926.820.395	28.690.805.053	(4.855.794.064)	1.485.761.831.384	1.485.761.831.384
Nợ phải trả tài chính					
<i>Phải trả cho người bán</i>	95.716.680.828	-	-	95.716.680.828	95.716.680.828
<i>Chi phí phải trả</i>	34.792.327	-	-	34.792.327	34.792.327
<i>Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</i>	32.799.288.119	-	-	32.799.288.119	32.799.288.119
Tổng cộng	128.550.761.274	-	-	128.550.761.274	128.550.761.274

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

B09 - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017:

31 tháng 12 năm 2017	Giá trị ghi sổ			Giá trị hợp lý	
	Giá gốc VND	Lãi dự thu/dự chi VND	Dự phòng giảm giá trị VND	Tổng VND	VND
Tài sản tài chính					
Các khoản cho vay và phải thu	1.205.768.046.507	16.843.486.341	(4.855.794.064)	1.217.755.738.784	1.217.755.738.784
<i>Trái phiếu</i>	716.177.639.365	9.754.459.642	-	725.932.099.007	725.932.099.007
<i>Đầu tư tiền gửi</i>	292.142.097.891	6.894.748.921	-	299.036.846.812	299.036.846.812
<i>Đầu tư khác</i>	495.000.000	-	-	495.000.000	495.000.000
<i>Phải thu về hợp đồng bảo hiểm</i>	134.971.141.322	-	(4.855.794.064)	130.115.347.258	130.115.347.258
<i>Các khoản phải thu khác</i>	53.982.167.929	-	-	53.982.167.929	53.982.167.929
<i>Ký quỹ bảo hiểm</i>	8.000.000.000	194.277.778	-	8.194.277.778	8.194.277.778
<i>Tiền và tương đương tiền</i>	93.004.321.195	-	-	93.004.321.195	93.004.321.195
Tổng cộng	1.298.772.367.702	16.843.486.341	(4.855.794.064)	1.310.760.059.979	1.310.760.059.979
Nợ phải trả tài chính					
Phải trả cho người bán	143.062.368.969	-	-	143.062.368.969	143.062.368.969
Chi phí phải trả	97.512.000	-	-	97.512.000	97.512.000
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	11.545.897.576	-	-	11.545.897.576	11.545.897.576
Tổng cộng	154.705.778.545	-	-	154.705.778.545	154.705.778.545

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn;
- ▶ Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được xác định dựa trên giá công bố trên các thị trường có giao dịch.

Trong trường hợp giá trị thị trường là không thể quan sát được, cũng như giá trị hợp lý không thể xác định được, các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá gốc.

35. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ngoài những sự kiện đã thuyết minh trong báo cáo tài chính, không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay thuyết minh trong báo cáo tài chính của Tổng Công ty.

36. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và năm tài chính kết cùng ngày được Tổng Giám đốc phê duyệt để phát hành vào ngày 29 tháng 3 năm 2019.

Ông Quách Văn Hà
Người lập biểu

Bà Lưu Thị Linh Nhâm
Giám đốc
Ban Tài chính Kế toán



Ông Lê Tuấn Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2019

